

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 107/2024/DS-PT

Ngày 14 - 3 - 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết .

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm, bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2024/DS – PT ngày 16/01/2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 64/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân huyện K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2023/QĐ-PT, ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H - Sinh năm 1964

Địa chỉ: Số G H, tổ dân phố E, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Thái Thị X - Sinh năm 1958

Địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt..

+ Anh Lê Thái Khắc T.

Địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Lê Thái Thùy T1.

Địa chỉ: Thôn F, xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, Chị Lê Thái Thùy T1.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thái Thùy T1 là ông Nguyễn Đình B
- Sinh năm 1983

Địa chỉ: Số H H, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 26/01/2014, tôi có cho bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất theo quy định của pháp luật, thời hạn trả nợ chậm nhất đến ngày 26/02/2014. Tôi đã đưa tiền và bà X, anh T, chị T1 có lập Giấy vay tiền viết tay và ký tên xác nhận. Đồng thời, bà X có đưa cho tôi 03 giấy đăng ký xe ô tô đối với 03 xe ô tô có biển kiểm soát là 47A-04925; 47P-0345 và 30S-6532 để làm tin.

Đến ngày 04/3/2014, chị T1 đã trả cho tôi 500.000.000 đồng. Năm 2022 tôi không nhớ rõ ngày tháng, chị T1 đến xin được lấy lại giấy đăng ký xe ô tô có biển kiểm soát là 47A-04925 và đã đưa trả cho tôi số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); tôi cho lại chị T1 10.000.000 đồng, chỉ nhận số tiền 190.000.000 đồng và có viết giấy nhận tiền cho chị T1 giữ. Như vậy, tổng số tiền bà X, anh T, chị T1 đã trả được cho tôi là 700.000.000 đồng.

Tính đến nay bà X, anh T, chị T1 còn nợ tôi số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng. Số nợ đã quá hạn trả nợ rất lâu nhưng bà X, anh T, chị T1 vẫn chưa trả cho tôi. Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thái Thị X, ông Lê Thái Khắc T, bà Lê Thái Thùy T1 phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và số tiền nợ lãi phát sinh theo lãi suất quy định của pháp luật kể từ ngày 05/3/2014 cho đến khi bà X, anh T, chị T1 trả hết nợ cho tôi.

- Bị đơn bà Thái Thị X trình bày:

Thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Tôi đã nhận đủ số tiền vay là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) và cầm cố cho bà H 03 giấy đăng ký xe ô tô đối với 03 xe ô tô có biển kiểm soát là 47A-04925; 47P-0345 và 30S-6532. Hẹn đến ngày 26/02/2014 trả đủ số tiền vay. Khi vay có lập thành Giấy vay tiền viết tay đề ngày 26/01/2014, tôi có ký xác nhận vào chỗ người mượn. Trong Giấy vay tiền có tên và chữ ký của các con tôi là Lê Thái Khắc T và Lê Thái Thùy T1.

Tuy nhiên các con tôi chỉ đi cùng với tôi, còn việc vay tiền là tôi vay tiền của bà H. Do vậy, tôi khẳng định khoản vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ngày 26/01/2014 là khoản vay của mình cá nhân tôi với bà H, không liên quan đến các con của tôi là Lê Thái Khắc T và Lê Thái Thùy T1.

Ngày 04/3/2014, T1 trả cho bà H số tiền 500.000.000 đồng nhưng vẫn cầm cố cho bà H 03 giấy đăng ký xe ô tô nêu trên. Trong thời gian vay, tôi vẫn trả lãi cho bà H bằng tiền mặt, bàn ghế và gỗ với tổng giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Đến năm 2022, con gái tôi là Lê Thái Thùy T1 trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và lấy lại giấy đăng ký xe ô tô đối xe ô tô có biển kiểm soát là 47A-04925.

Như vậy, đến nay tôi còn nợ bà H là 1.300.000.000 đồng nợ gốc và tôi vẫn cầm cố 02 giấy đăng ký xe ô tô còn lại.

Nay bà H khởi kiện thì tôi có nguyện vọng là sẽ trả cho bà H số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) và tiền lãi suất phát sinh theo lãi suất ngân hàng tính từ năm 2022 đến nay. Còn nếu bà H không đồng ý thì thì tôi sẽ

trả cho bà H 02 xe ô tô tôi đã cầm cố cho bà H 02 giấy đăng ký xe là xe ô tô mang biển kiểm soát số 47P-0345 và 30S-6532.

- **Tại đơn trình bày ý kiến và bản tự khai, bị đơn bà Lê Thái Thùy T1 trình bày:** Năm 2014, mẹ tôi bà Thái Thị X có nói tôi cùng anh trai Lê Thái Khắc T xuống gặp bà H để xác nhận khoản vay 2.000.000.000 đồng của mẹ tôi vay bà H và tín chấp lại 03 cả vệt xe. Ngày 04/3/2014 tôi có đưa cho bà H 500.000.000 đồng. Đến năm 2022, tôi đưa cho bà H 200.000.000 để lấy cả vệt xe BKS 47A - 04945. Nay bà H khởi kiện yêu cầu tôi có trách nhiệm cùng trả khoản vay còn lại 1.300.000.000 đồng và lãi, tôi có ý kiến: Tôi không liên quan đến khoản vay của bà H. Mẹ tôi bà Thái Thị X sẽ trả số tiền còn nợ lại cho bà H.

Sau khi tôi kiểm tra lại giấy tờ thì phát hiện thêm 01 tờ giấy nhận tiền bà H đã nhận của tôi 190.000.000 đồng; Số tiền này tôi đưa năm 2014, khi đưa xong thì bà H viết giấy nhận tiền nhưng không ghi ngày tháng năm vì bà H nói trả qua tiền lãi. Tôi cung cấp cho Tòa án để Tòa án cân trừ vào số tiền nợ trên theo quy định.

- **Tại bản trình bày ý kiến, anh Lê Thái Khắc T trình bày:** Tôi không có quan hệ làm ăn với bà H. Năm 2014, tôi có đi cùng mẹ và em gái đến gặp bà H. Mẹ tôi lấy tiền từ chỗ bà H 2.000.000.000 đồng và nói tôi, em gái ký nhận vào. Khi đó mẹ tôi có thể chấp cho bà H 3 cả vệt xe ô tô. Tôi được biết em tôi là T1 có đưa cho bà H hai lần 700.000.000 để lấy lại cả vệt xe biển kiểm soát 47A - 04945. Nay bà H khởi kiện yêu cầu tôi có trách nhiệm cùng trả khoản nợ gốc 1.300.000.000 đồng cộng lãi. Tôi không đồng ý với yêu cầu của bà H vì tôi chỉ là người làm chứng, còn mẹ tôi là người mượn tiền vì vậy mẹ tôi là bà Thái Thị X sẽ trả toàn bộ số tiền còn nợ lại cho bà H và tôi không liên quan đến khoản vay trên.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 288; khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ Luật Dân sự 2015. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền 2.680.166.000đ(Hai tỷ, sáu trăm tám mươi triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng); Trong đó: Nợ gốc 1.300.000.000 đồng, nợ lãi 1.380.166.000 đồng (lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 05/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2023).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2023, bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về việc buộc anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 phải liên đới trả nợ, chỉ buộc mình bà Thái Thị X trả cho bà Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền 110.000.000 đồng. Hoặc hủy bản án *Dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân huyện K, tỉnh Đắk Lắk*.

Tại phiên tòa bị đơn bà Thái Thị X, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn chị Lê Thái Thùy T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của các bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Sửa bản án sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk theo hướng chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn, bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 phải trả số tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng và số tiền nợ lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng tính từ ngày vay là ngày 05/3/2014 cho đến khi bà X, anh T, chị T1 trả hết nợ;

[2.1]. Xét đơn kháng cáo của bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 cho rằng: khoản vay này là do cá nhân bà X với bà H, không liên quan đến anh Lê Thái Khắc T và chị Lê Thái Thùy T1 nên một mình bà X có trách nhiệm đối với khoản nợ này thì thấy: Tại Giấy vay tiền ngày 26/01/2014, do chị T1 viết: Nội dung Giấy vay tiền “*tôi tên Thái Thị X và con tôi Lê Thái Khắc T, Lê Thái Thùy T1 có mượn của cô Hương C 2.000.000.000 đ*”, giấy vay tiền do chị T1 viết; dưới mục người mượn tiền bà X, chị T1, anh T ký và ghi rõ họ tên. Khi nhận đủ tiền chị T1 còn viết dòng chữ “*Đã nhận đủ 2 tỷ*” và ký tên lần thứ 2; Mặt khác, các bên đều thừa nhận số tiền đã trả cho bà H đều do chị T1 trả cho bà H. Việc bà X, chị T1, anh T cho rằng chị T1, anh T không liên quan đến việc vay số tiền 2.000.000.000 đồng của bà H là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 phải liên đới trả nợ cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H là phù hợp.

[2.2]. Việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Về nợ gốc: Bà H, bà X, anh T và chị T1 đều thừa nhận vay 2.000.000.000 đồng quá trình vay chị Lê Thái Thùy T1 đã trả được 700.000.000 đồng tiền gốc: trong đó ngày 04/3/2014 trả 500.000.000 đồng và vào năm 2022 trả 200.000.000 đồng. Tuy không có chứng cứ nhưng các bên đương sự đều thừa nhận nên không phải chứng minh. Do vậy số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1.300.000.000 đồng

[2.3]. Đối với số tiền 190.000.000 đồng theo giấy nhận tiền do chị T1 cung cấp: Bà H thừa nhận đã viết giấy nhận tiền này khi chị T1 trả nợ cho bà 200.000.000 đồng và thỏa thuận trả vào số tiền gốc để lấy giấy đăng ký xe ô tô BKS 47A- 04925 về sử dụng. Khi chị T1 trả tiền, bà H đã cho lại chị T1 10.000.000 đồng nên bà H chỉ viết nhận số tiền 190.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H không chứng minh được số tiền 190.000.000 đồng là số tiền nằm trong khoản 200.000.000 đồng chị T1 trả cho bà H vào năm 2022. Chị T1 không thừa nhận và cho rằng số tiền 190.000.000 đồng chị trả cho bà H vào năm 2014, khi đưa thì bà H viết giấy nhận tiền bà H nói trả qua tiền lãi. Do vậy, có căn cứ xác định số tiền 190.000.000 đồng chị T1 trả cho bà H theo giấy nhận tiền do chị T1 cung cấp là số tiền dùng để trả tiền lãi cho bà H vào năm 2014.

[2.4]. Bà X cho rằng quá trình vay bà đã trả lãi cho bà H bằng tiền mặt, bàn ghế và gỗ với tổng giá trị khoảng 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) nhưng bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5]. Việc bà X, chị T1, anh T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đã hết nên không được tính lãi:

Đối với số tiền gốc: Tại cấp sơ thẩm bị đơn không yêu cầu, mặt khác bà X, chị T1, anh T cũng thừa nhận số nợ gốc chị T1 đã trả cho bà H 700.000.000 đồng còn nợ 1.300.000.000 đồng. Hơn nữa, theo như trình bày ở trên các bên đều xác định đến 2022 chị Lê Thái Thùy T1 tiếp tục trả nợ cho bà H 200.000.000 đồng, các bên thỏa thuận trả vào nợ gốc. Việc trả số tiền vào năm 2022 thể hiện việc các bên vẫn tiếp tục hợp đồng. Do vậy không có căn cứ để áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn.

Số tiền bà X, chị T1, anh T vay của bà H 2.000.000.000 đồng, chia theo phần thì mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà H là 666.666.700 đồng (làm tròn). Chị Lê Thái Thùy T1 đã trả 700.000.000 đồng tiền gốc và 190.000.000 đồng tiền lãi cho bà H nên trách nhiệm trả số nợ gốc còn lại là 1.300.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật thuộc về bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T. Trường hợp bà X, anh T không trả được nợ cho bà H thì cần buộc chị Lê Thái Thùy T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H là phù hợp quy định tại điều 288, 289 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận đơn một phần đơn kháng cáo của bị đơn bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 đối với số tiền 190.000.000 đồng bà H đã nhận của chị T1 được khấu trừ vào số tiền lãi là phù hợp.

Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Buộc bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng) và số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Nguyên đơn, bị đơn đều xác định số tiền 200.000.000 đồng trả vào năm 2022 nhưng không nhớ ngày tháng cụ thể nên xác định lấy ngày trả là ngày 01/01/2022;

- Giai đoạn 1: Tính từ ngày 05/3/2014 đến 01/01/2022) là: 1.500.000.000 đồng x 10%/năm x 07 năm 09 tháng 27 ngày = **1.173.750.000 đồng**

- Giai đoạn 2: Tính từ ngày 02/01/2022 đến 29/9/2023) là : 1.300.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 09 tháng 27 ngày = **237.250.000 đồng**

Tổng số nợ lãi từ ngày 05/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/9/2023 là: 1.173.750.000 đồng + 237.250.000 đồng = **1.411.000.000 đồng**.

Số lãi đã trả: 190.000.000 đồng; Số tiền lãi còn nợ là: (1.411.000.000 đồng - 190.000.000 đồng) = 1.221.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm hai mươi mốt triệu đồng*).

Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 29/9/2023: 1.300.000.000 đồng + 1.221.000.000 đồng = **2.521.000.000 đồng**. (*Hai tỷ, năm trăm hai mươi mốt triệu đồng*).

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do đơn kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 phải chịu 82.420.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Thái Thị X là người cao tuổi xin được miễn án phí, nên bà Thái Thị X được miễn số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 27.473.300 đồng. Anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 mỗi người phải chịu 27.473.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm. hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 47.340.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Điều luật áp dụng: Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 288, 289; khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ Luật Dân sự 2015 ;

- Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án,.

[3]. Tuyên xử:

[3.1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/9/2023 bao gồm:

Nợ gốc 1.300.000.000 đồng

Nợ lãi là 1.221.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền **2.521.000.000 đồng**. (*Hai tỷ năm trăm hai mươi một triệu đồng*).

Trường hợp bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bà Nguyễn Thị Kim H thì cần buộc chị Lê Thái Thùy T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H cho đến khi thanh toán xong nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thái Thị X được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 mỗi người phải chịu 27.473.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 47.340.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0000322 ngày 29/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

[3.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Thái Thị X, anh Lê Thái Khắc T, chị Lê Thái Thùy T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên mỗi người được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0004226, 0004227, 0004228, Ngày 21/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện K;
- Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*đã ký*)

Đinh Thị Tuyết

